

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BẮC NINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2024

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1 NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-CDYT ngày 15/4/2024

Ngành 6720101 Cao đẳng Y sỹ đa khoa
Tổng số: 70

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐTC
1	316	Nguyễn Thị	Hàng	01/07/1989	Nữ	1901		2007	19029	2NT	4.4	6.2	11.1
2	408	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyệt	18/12/1981	Nữ	1903		2000	19026	2NT	5.7	6.6	12.8
3	405	Nguyễn Ngọc	Nghiệp	30/11/2002	Nam	1907		2020	19013	2	8.0	8.5	16.8
4	401	Đoàn Hữu	Tú	27/09/1997	Nam	1901		2016	19044	2NT	5.7	6.4	12.6
5	391	Hàn Văn	Mê	08/10/1991	Nam	1901		2009	19030	2NT	5.0	5.3	10.8
6	390	Ngô Thị	Huyền	20/10/1979	Nữ	2102		1997	19033	2NT	5.3	5.2	11.0
7	368	Nguyễn Đức	Hùng	22/10/1987	Nam	4603		2005	19017	2	5.4	6.1	11.8
8	362	Ngô Thị Hồng	Nhung	04/07/1990	Nữ	1901		2008	19013	2	7.8	7.8	15.9
9	356	Nguyễn Duy	Chuân	06/09/1985	Nam	1905		2004	19026	2NT	7.3	7.2	15.0
10	294	Trần Thọ	Thanh	16/02/1989	Nam	1901		2008	19049	2NT	6.3	6.9	13.7
11	347	Lê Thị	Luyến	20/12/1978	Nữ	1904		1996	19014	2NT	6.0	6.1	12.6
12	158	Phùng Thị	Huyền	16/03/1992	Nữ	1908		2009	10012	1	5.2	6.3	12.3
13	339	Nguyễn Thị	Xuân	17/03/1978	Nữ	1902		1996	19037	2	5.3	6.9	12.5

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐTC
14	179	Đặng Thị Ngọc		Anh	Nữ	1906		2000	19012	2	6.6	6.4	13.3
15	327	Vương Thị		Hương	Nữ	1905		2005	19023	2NT	5.2	5.1	10.8
16	304	Lê Thị		Hào	Nữ	1904		1996	19037	2	5.5	6.3	12.1
18	258	Nguyễn Đức		Thành	Nam	1809		2006	19011	2NT	5.8	6.4	12.7
19	299	Nguyễn Văn		Kiên	Nam	1902		2009	19010	2NT	6.8	7.7	15.0
20	298	Trần Thị		Thủy	Nữ	1908		2008	19010	2NT	6.6	7.0	14.1
17	302	Nguyễn Bá		Sang	Nam	1902		2008	19029	2NT	6.2	4.7	11.4
21	291	Nguyễn Thị		Nga	Nữ	1904		2008	19014	2NT	7.9	8.1	16.5
22	287	Nguyễn Thị		Trang	Nữ	1901		1997	19018	2NT	4.8	5.9	11.2
23	270	Nguyễn Thị Minh		Thoa	Nữ	1904		2002	19018	2NT	6.0	5.2	11.7
24	266	Nguyễn Thị		Hương	Nữ	1904		2008	19033	2NT	5.0	5.0	10.5
25	265	Nguyễn Văn		Tuấn	Nam	1905		2008	19019	2NT	5.4	6.5	12.4
26	264	Lê Quang		Hiền	Nam	1902		2005	19019	2NT	6.6	5.7	12.8
27	261	Nguyễn Thị		Phượng	Nữ	1908		1998	19019	2NT	6.2	5.8	12.5
28	260	Nguyễn Thị		Huyền	Nữ	1803		2011	19015	2NT	7.6	6.5	14.6
29	253	Nguyễn Văn		Hưng	Nam	1908		2004	19018	2NT	5.0	5.5	11.0
30	238	Trịnh Thị		Nguyệt	Nữ	1907		2004	19011	2NT	6.2	6.6	13.3
31	244	Phạm Thị		Thuần	Nữ	1902		1997	19010	2NT	6.4	6.0	12.9
32	235	Nguyễn Thị		Lý	Nữ	1901		2009	19011	2NT	5.8	7.0	13.3
33	234	Nguyễn Thị		Luyến	Nữ	1903		2003	19029	2NT	6.6	7.0	14.1
34	233	Nguyễn Thị		Liên	Nữ	1905		2008	19015	2NT	6.2	7.5	14.2

STT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐTC
35	231	Trần Thị Trang	22/08/1990	Nữ	1908		2008	19030	2NT	6.1	5.4	12.0
36	230	Bùi Thị Huệ	21/08/1982	Nữ	1809		2000	19010	2NT	7.5	6.1	14.1
37	228	Nguyễn Thị Thảo	24/09/1984	Nữ	1906		2002	19030	2NT	5.0	6.8	12.3
38	224	Nguyễn Thị Phương	30/06/1994	Nữ	1908		2012	19020	2NT	8.2	7.5	16.2
39	215	Nguyễn Thị Diệu	11/02/1981	Nữ	1908		1999	19018	2NT	5.1	6.2	11.8
40	218	Đào Hữu Ân	21/09/1992	Nam	1908		2010	19020	2NT	8.5	6.2	15.2
41	181	Phạm Thị Mây	20/03/1992	Nữ	1907		2010	19026	2NT	6.3	6.8	13.6
42	213	Nguyễn Văn Nhật	19/07/1987	Nam	1902		2005	18023	1	6.6	7.0	14.4
43	199	Trịnh Thị Bích	22/12/1989	Nữ	2703		2007	19019	2NT	5.2	5.2	10.9
44	196	Trần Quang Tùng	08/04/1987	Nam	1906		2005	19019	2NT	6.0	6.1	12.6
45	192	Trương Văn Kỳ	18/08/1990	Nam	1905		2008	19047	2NT	7.0	5.2	12.7
46	191	Nguyễn Thị Hòa	17/06/1986	Nữ	2603		2004	19018	2NT	6.2	5.2	12.8
47	190	Phan Thị Lụa	10/10/1981	Nữ	1903		1999	19020	2NT	5.1	6.3	11.9
48	189	Nguyễn Thị Hòe	13/12/1970	Nữ	1905		1987	19018	2NT	6.3	6.5	13.3
49	183	Nguyễn Văn Khánh	15/10/1991	Nam	1903		2009	19032	2NT	6.2	5.8	12.5
50	180	Nguyễn Thị Phương	20/08/1990	Nữ	2101		2009	19025	2	6.2	6.3	12.8
51	172	Nguyễn Thế Anh	05/05/1978	Nam	1903		1998	19059	2	6.5	6.2	13.0
52	159	Bùi Thị Phương	08/10/1983	Nữ	1902		2001	19033	2NT	8.4	7.2	16.1
53	151	Dương Hương Giang	12/08/1984	Nữ	1901		2002	19049	2NT	6.1	6.8	13.4
54	150	Trần Thanh Bình	13/07/1987	Nữ	1904		2005	19018	2NT	6.3	7.6	14.4
55	149	Lương Thu Huyền	05/12/1991	Nữ	1901		2009	19013	2	7.2	7.0	14.5
56	148	Nguyễn Thị Yên	24/09/1984	Nữ	1905		2002	19049	2NT	7.2	7.3	15.0
57	145	Nguyễn Hồng Danh	24/11/1991	Nữ	1901		2009	19026	2NT	6.4	6.3	13.2
58	108	Đàm Quang Thành	01/08/1990	Nam	1009		2008	19012	2	5.7	5.2	11.2
59	117	Đỗ Thị Tâm	25/11/1991	Nữ	1908		2009	19017	2	6.4	6.4	13.1

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐTC
60	127	Ngô Thị Huệ		12/02/1984	Nữ	702		2002	19024	2NT	7.9	6.6	15.0
61	122	Phạm Thị Thu Hà		06/02/1986	Nữ	1009		2004	19025	2	8.2	8.6	17.1
62	120	Nguyễn Thị Liễu		27/11/1986	Nữ	1009		2004	19024	2NT	7.3	6.1	13.9
63	119	Nguyễn Thị Hà		27/02/1985	Nữ	1901		2003	1100	2	5.0	6.3	11.6
64	118	Đương Phú Đoàn		09/10/1992	Nam	1908		2010	19025	2	7.0	6.0	13.3
65	115	Lê Thị Giang		23/12/1988	Nữ	1901		2006	19024	2NT	6.3	8.2	15.0
66	114	Nguyễn Đức Trứ		09/04/1990	Nam	1903		2008	19017	2	5.4	5.8	11.5
67	113	Nguyễn Bích Phương		10/04/1992	Nữ	1904		2010	19025	2	5.3	5.4	11.0
68	112	Nguyễn Minh Thu		07/08/1982	Nữ	1908		2000	19024	2NT	6.9	6.8	14.2
69	110	Nguyễn Thị Yến		19/10/1990	Nữ	1904		2008	19048	2NT	5.4	7.2	13.1
70	81	Nguyễn Văn Vui		18/11/2001	Nam	1208		2019	19032	2NT	7.9	8.7	17.1